LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

QUYỂN TRUNG
(Phần Cuối)

C2. GIẢI THÍCH BẢN GIÁC:

Có hai:

D1. Nói Bản giác theo nhiễm.

D2. Nói Bản giác tánh tịnh. "Bốn gương" trở xuống.

Lại cũng có thể từ trên đến đây nói chung giác thể. Văn này nói tướng giác là văn bốn gương ở sau, đều nói về thể tướng.

D1. Bản giác theo nhiễm.

Văn có ba:

E1. Nêu chung.

E2. Kể tên.

E3. Nói về tướng.

Lại nữa, Bản giác theo nhiễm phân biệt, sinh ra hai thứ tướng không xa lìa Bản giác kia.

E1. Nêu chung:

Nói sinh hai tướng, hai tướng này ở trong môn theo động nên nói sinh, sinh rồi chẳng lìa giác thể bất động, nên nói chẳng lìa kia.

Thế nào là hai? Là: Tướng trí tịnh và Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn.

E2. Kể tên:

"Tướng trí tịnh" là nói rõ tướng Bản giác theo nhiễm trở lại thanh tịnh. "Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn" là nói tướng nghiệp dụng Bản giác trở lại thanh tịnh. Nếu hai tướng này lìa duyên nhiễm thì không thành được, nên nói tùy nhiễm.

E3. Nói về tướng:

Có hai:

G1. Nói về trí tịnh.

G2. Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn.

G1. Nói về trí tịnh:

Có hai:

H1. Nói thẳng tướng tịnh.

H2. Hỏi, đáp, giải thích nghi. "Nghĩa này thế nào? v.v..." trở xuống.

H1. Nói thẳng tướng tịnh:

Có hai:

I1. Nhân.

I2. Quả.

I1. Nhân:

Tướng trí tịnh nghĩa là nương pháp lực huân tập, như thật tu hành, đầy đủ phương tiện.

"Nương pháp lực huân tập", nghĩa là năng lực chân như huân tập bên trong và năng lực duyên huân tập giáo pháp lưu dẫn bên ngoài, đây là trước Sơ Địa nương năng lực huân tập này tu tập tư lương gia hạnh. Đăng địa trở lên hạnh khế chứng với chân, nên nói như thật tu hành. Bậc Thập địa hạnh tròn nên nói phương tiện đầy đủ, đây là kim cương nhân vị cùng cực.

I2. Quả:

Có hai: Đoạn quả và Trí quả.

Phá tướng diệt của thức hòa hợp, tướng tâm nối tiếp hiển hiện trí Pháp thân thuần tịnh.

Vì phương tiện trước phá được tướng sinh diệt trong thức hòa hợp hiển bày tánh bất sinh bất diệt kia, căn bản vô minh này dứt nên tâm không có chỗ hợp, tức hiển bày nghĩa Pháp thân Bản giác, tức lúc này diệt được tướng nối tiếp của nghiệp tướng v.v... trong tâm nhiễm, chẳng diệt thể tâm nối tiếp khiến tâm Bản giác theo nhiễm liền trở về nguồn, thành viên trí thuần tịnh, thành nghĩa ứng thân Thỉ giác. Song, Thỉ giác này không có khởi thỉ riêng tức Bản giác theo nhiễm mà tạo. Nay duyên nhiễm đã dứt thỉ trở lại đồng bổn nên nói thuần tịnh.

H2. Giải thích nghi:

Ban đầu hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi nạn vấn chấp chân đồng vọng. Sau đáp phân biệt vọng khác chân.

Nghĩa này thế nào?

Ý nạn: Như trên nói động tâm tĩnh kia thành khởi diệt, nay đã dứt sinh diệt, lẽ ra diệt tâm tĩnh, nên nói nghĩa này thế nào?

Trong phần đáp có dụ, pháp, hợp đủ cả ba.

Vì tất cả tướng tâm thức đều là vô minh, tướng vô minh chẳng lìa tánh giác chẳng phải hoại được, chẳng phải chẳng hoại.

Ý đáp: Các tâm nghiệp nhiễm gọi là các thức tướng, những thứ

này đều là tướng bất giác nên nói tướng tâm thức đều là vô minh, chẳng phải nói về mặt tâm thể.

Lại chuyển câu hỏi: Đã nói thức tướng đều là vô minh nên nói diệt, tức lẽ ra có thể tánh riêng lìa chân như, tức bắt bẻ chân vọng có tự thể riêng.

Đáp: Như tướng các thức bất giác này không lìa tánh Bản giác theo nhiễm, do đó nên nói chẳng lìa tánh giác. Tướng vô minh này và tánh Bản giác kia chẳng phải một chẳng phải khác, cho nên chẳng thể hoại, chẳng phải một nên chẳng phải chẳng hoại. Nếu nương nghĩa chẳng khác nên chẳng thể hoại. Nói vô minh tức là minh, kinh Niết-bàn chép: "Minh và vô minh tánh kia không hai, tánh không hai tức là thật tánh". Nếu đứng về nghĩa chẳng phải một thì chẳng phải chẳng hoại. Nói vô minh diệt tánh giác chẳng hoại, nghĩa diệt hoặc y theo đây sẽ hiểu.

Trong phần dụ, có bốn câu.

Như nước biển lớn, do gió mà có sóng động, tướng nước tướng gió không có lìa nhau mà nước không phải tánh động, nếu gió dừng diệt tướng động sẽ diệt, tánh ướt chẳng hoại.

Câu 1: Dụ chân theo vọng mà chuyển.

Câu 2: Nước, gió không lìa nhau, là dụ chân vọng nương nhau.

Câu 3: "Nước chẳng phải tánh động" là dụ chân thể bất biến. Ở đây nói lâu chẳng phải tự tánh động, chỉ theo cái khác động.

Câu 4: "Nếu gió ngừng thổi, v.v..." trở xuống: là dụ dứt vọng bày chân, ở đây nói nếu tự tánh động thì tướng động khi diệt tánh ướt diệt theo đó, mà chỉ động theo cái khác, nên khi tướng động diệt mà tánh ướt không hoại.

Trong phần hợp, là thứ lớp hợp.

Như thế, chúng sinh tự tánh tâm thanh tịnh, do gió vô minh động tâm và vô minh đều không hình tướng, không xa lìa nhau, mà tâm chẳng phải tánh động. Nếu vô minh diệt thì sự nôi tiếp sẽ diệt, tánh trí chẳng hoại.

Ban đầu tâm tịnh hợp thành biển, "do gió vô minh động" là phải có gió thổi nước thành sóng, vì nước không thể tự có sóng, phải do có gió mới dậy sóng. Gío không thể tự hiện tướng động, phải nương nước mới hiện động, nên động tức là nước, động không có tự thể riêng, so sánh sẽ biết.

"Đều không hình tướng, chẳng lìa nhau" là phải nương nhau. Vì ướt là hoàn toàn động nên không có tướng nước, do động là toàn ướt

nên không có tướng gió. Tâmpháp cũng giống như vậy. Chân tâm theo huân tập hoàn toàn tạo sóng thức nên không có tướng tâm. Nhưng sóng thức kia đều chân, không có tướng vô minh. Nên Nhiếp Luận chép: "Thấy đây chẳng thấy kia, v.v...". Lại nói": "Nếu thấy một phần thì các phần khác tánh chẳng khác, v.v...". Lại nói:"Tức sinh tử nên chẳng thấy Niết-bàn, tức Niết-bàn nên chẳng thấy sinh tử, v.v..." như phẩm Thù Thắng trong Nhiếp Luận quyển hai ở sau có nói rộng.

"Tâm chẳng phải động" là nói nước chẳng phải tánh động. "Vô minh diệt" là vô minh căn bản diệt, hợp với gió diệt. "Nối nhau diệt" là nghiệp thức diệt, hợp tướng động diệt. "Tánh trí chẳng hoại" là Bản giác theo nhiễm có tánh quán sát chiếu soi, là hợp tánh ướt không hoại.

G2. Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn:

Có hai:

H1. Nêu chung.

H2. Giải thích.

H1. Y theo thể nêu chung:

Nghiệp tướng không thể nghĩ bàn do nương vào tướng trí tịnh có khả năng tạo ra tất cả cảnh giới cao siêu mầu nhiệm.

Nghĩa là cùng chúng sinh tạo cảnh giới sáu căn. Luận Bảo Tánh nói: "chư Phật Như Lai thân như hư không vô tướng vì các bậc thắng trí là tạo cảnh giới sáu căn thị hiện sắc thân mầu nhiệm, phát ra âm thanh mầu nhiệm, khiến ngửi giới hương của Phật và pháp vị mầu nhiệm của Phật, giác xúc Tam-muội khiến biết pháp sâu xa mầu nhiệm nên gọi là cảnh giới mầu nhiệm".

H2. Nói riêng: "Nghĩa là" trở xuống.

Có chỗ cho rằng vô lượng tướng công đức thường không dứt mất, theo căn cơ chúng sinh tự nhiên tương ưng, mỗi tuống hiện được lợi ích.

Trong đây có bốn câu:

Câu 1: Về chiều ngang nói lên nghiệp đức rộng nhiều vô lượng.

Câu 2: Về chiều dọc nói lên nghiệp tướng sâu xa cùng tận đời vị lai.

Câu 3: Nói lên nghiệp cao quý không có công năng mà ứng với các căn cơ.

Câu 4: Nói lên nghiệp cao quý lợi ích thấm nhuần mà không có dối.

Như đây Báo thân và Hóa thân chân như đại dụng không trước không sau, nối tiếp không mất. Như kinh Kim Quang Minh chép: "Ứng

thân là từ sinh tử vô thỉ nối tiếp không dứt, pháp bất cộng của tất cả chư Phật năng nhiếp trì, chúng sinh chẳng tận dụng cũng chẳng cùng tận, nên nói là thường trụ". Luận Bảo Tánh nói: "Thế nào là thành tựu lợi ích tự thân? Nghĩa là được giải thoát, dứt bỏ phiền não chướng, trí chướng, được Pháp thân thanh tịnh không chướng ngại, đó gọi là thành tựu lợi ích tự thân. Thế nào là thành tựu lợi ích tha thân? Đã được thành tựu lợi ích tự thân rồi, từ vô thỉ đến nay tự nhiên nương hai thứ thân Phật kia, thị hiện năng lực tự tại ở thế gian mà thực hành, đó gọi là thành tựu lợi ích tha thân".

Hỏi: Ban đầu được tự lợi rồi mới khởi nghiệp lợi tha, vì sao nói lợi tha từ vô thỉ?

Đáp: Có hai cách giải thích:

- Như Lai một niệm ứng khắp ba đời, chỗ ứng không có đầu mối, năng ứng thì vô thỉ. Giống như một niệm trí tròn đầy, đạt khắp cảnh ba đời vô biên, cảnh vô biên nên trí cũng vô biên, tướng trí vô biên hiện nên được vô thỉ cũng được cả vô chung. Điều này tâm thức chẳng thể suy lường được, nên gọi là nghiệp không thể nghĩ bàn.

- Vì vô minh dứt, Thỉ giác tức Bản giác, nhưng Bản giác kia từ vô thỉ đến nay thường khởi nghiệp dụng lợi ích chúng sinh. Thỉ giác đồng Bản giác nên cũng là vô thỉ, vì tất cả chư Phật không khác nhau, không mới cũ, đều chẳng khác Thỉ giác. Bản giác bình đẳng không thỉ không chung, nên thường giáo hóa chúng sinh là dụng của Chân như, nên nói nghiệp không thể nghĩ bàn. Dụng Bản giác này và tâm chúng sinh xưa nay không hai, chỉ vì bất giác theo dòng mà dụng chẳng hiện, vọng tâm chán cầu. Dụng thì ở trong tâm kia xứng căn cơ hiển hiện mà không tác ý hiện khác nhau, nên nói theo căn cơ tự nhiên tương ưng. Tuy không tác ý mà hiện đều lợi ích, nên nói mỗi thứ hiện đều lợi ích.

Từ trên đến đây là tướng Bản giác tùy nhiễm đã giải nghĩa xong.

D2. Nói về Bản giác tánh tịnh:

Cũng có thể nói thể tướng hợp, từ đây trở xuống

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng:

Lại nữa, thể tướng của giác có bốn thứ nghĩa lớn, đồng như hư không, giống như chiếc gương trong sáng.

E1. Nêu chung:

Vì hư không và gương đều có bốn nghĩa để làm ví dụ:

Gương không: Nghĩa là thể lìa tất cả vật bên ngoài.

Gương chẳng không: Thể gương đều hiện muôn vật.

Gương trong: Lau chùi đối trị lìa nhỏ.

Gương thọ dụng: Treo ở chỗ cao, người cần thì dụng.

Trong bốn phần, hai phần đầu là tịnh tự tánh, hai phần sau là tịnh lìa cấu. Lại, hai phần đầu là nói theo lúc nhân ẩn, hai phần sau là nói theo lúc quả hiện. Trong hai phần đầu nói không và chẳng không, hai phần sau theo thể và dụng. Lại, hai phần đầu là thể, hai phần sau là tướng, nên nói "Giác thể tướng". Lại, một phần đầu và phần thứ ba có nghĩa không, phần hai và phần bốn có nghĩa gương, nên nêu hai ví dụ.

E2. Giải thích riêng:

Có bốn nghĩa, bốn nghĩa ấy là:

G1. Gương như thật không:

Nói rõ trong pháp chân như, vọng vốn không, chẳng phải trước có sau không, nên nói "như thật không":

Xa lìa tất cả tâm gương giới tướng không có pháp để hiện, chẳng phải nghĩa giác chiếu.

Ở sau giải thích nghĩa không, tâm điên đảo vọng cảnh vốn chẳng tương ưng nên nói xa lìa, v.v... chẳng phải có mà chẳng hiện, chỉ do pháp vọng lý là không nên chẳng thể hiện như gương chẳng phải không có khả năng hiện, chỉ do sừng thỏ không có nên chẳng thể hiện.

"Chẳng phải giác chiếu" có hai nghĩa:

- Dùng vọng tưởng hướng đến chân trí, không có công giác chiếu. Vì tình chấp trái lý, như gương chẳng phải tức là vật bên ngoài, vì vật bên ngoái không cónghĩa chiếu dụng, tức nói lên trong gương không thể của vật bên ngoài.

- Vì Bản giác hướng về pháp vọng, cũng không có công năng giác chiếu, do vọng vốn không. Như hai mắt sáng nhìn thấy hoa đốm giữa hư không, không có công năng chiếu nhìn, như gương hướng về sừng thỏ.

Hỏi: Nếu như vậy, tại sao phần sau do huân tập mà hiện tất cả pháp thế gian?

Đáp: Kia đứng về mặt y tha tợ pháp, là chân tâm này theo huân tập tạo tác không có tự thể, chẳng khác chân như. Nên văn kia nói: "Vì tất cả pháp tức tánh chân thật", nay đứng về mặt biến kế sở chấp thật pháp nên chẳng thể hiện.

Hỏi: Chỗ hiện tợ pháp, há không do chấp thật kia có ư?

Đáp: Tuy do thật chấp nhưng dường như chẳng thật, như bóng do chất mà bóng hằng chẳng phải chất, trong gương hiện bóng không hiện ở chất, không hiện chất nên nói gương rỗng không hiện bóng, đó là

nhân huân tập.

G2. Gương do nhân huân tập: Nghĩa là như thật chẳng phải không.

Phần Nhân huân, giải thích có hai nghĩa về nhân:

- Nhân hay tạo tác ra hiện pháp.
- Nhân tạo tác huân tập bên trong.

Cũng có thể phần đầu là nghĩa nhân, phần hai là nghĩa huân tập, nên nói nhân huân tập.

"Như thật chẳng không" ở đây xuất phát chung nhân huân pháp thể, nghĩa là có tự thể và tánh công đức.

Sau đây giải thích riêng hai nhân.

Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện trong đó chẳng ra, chẳng vào, chẳng mất, chẳng hoại, thường trụ nhất tâm, vì tất cả pháp là tánh chân thật.

Trong phần "Tất cả cảnh giới thế gian đều hiện" là nói tất cả pháp lìa ngoài tâm này không có thể tánh riêng, giống như trong gương hiện bóng.

"Chẳng ra" là nói tâm đợi huân tập nên biến hiện các pháp, chẳng phải là không đợi huân mà tự xuất hiện.

"Chẳng vào" là lìa tâm không thể huân tập, chẳng từ bên ngoài vào.

"Chẳng mất" tuy chẳng từ bên trong ra, bên ngoài vào, nhưng pháp duyên khởi hiển hiện chẳng không nên nói chẳng mất.

"Chẳng hoại" là các pháp duyên tập không từ đâu khởi, chẳng khác chân như nên không thể hoại. Như bóng trong gương chẳng dùng dao làm tổn hoại được, vì đồng gương nên chẳng thể hoại.

"Thường trụ nhất tâm" là hội tướng đồng thể.

"Vì tất cả pháp" trở xuống, là giải thích lý do thành đồng gương. Vì trong tâm hiển hiện không ra vào v.v... tức không có thể tánh, vì không thể tánh nên xưa nay bình đẳng không khác chân như, nên nói thường trụ nhất tâm cho đến tánh chân thật.

Lại tất cả pháp nhiễm, không thể nhiễm trí thể bất động, đầy đủ vô lậu huân chúng sinh.

"Lại tất cả pháp nhiễm" trở xuống, là giải thích nghĩa nhân phần sau.

"Pháp nhiễm chẳng thể nhiễm": do tánh tịnh tuy hiện pháp nhiễm mà chẳng thể nhiễm các ô uế, chẳng phải lúc hiện thẳng nhiễm, chẳng phái nhiễm làm nhiễm. Cũng chính do hiện nhiễm nên hiển bày ngược

gốc tịnh. Như gương trong sạch hiện các vật nhơ, khi các vật nhơ hiện, lại hiển bày gương sạch. Há ở đây các vật nhơ có thể làm nhiễm ô gương hay sao! Nếu không hiện nhiễm thì không hiển bày bất nhiễm.

"Trí thể bất động" vì xưa không nhiễm, nay chẳng phải mới sạch. Nên trí Bản giác không hề dao động. Lại tuy hiện pháp nhiễm mà chẳng bị nhiễm, nên nói bất động. Như trong gương hình tượng theo chất chuyển biến, nhưng thể gương không hề động.

"Đầy đủ vô lậu, v.v..." đây là trong Bản giác hằng sa tánh đức không thiếu. Lại cùng chúng sinh tạo nhân huân tập bên trong, khiến nhàm chán sinh tử ưa cầu Niết-bàn. Nên kinh Thắng-man nói: "Vì có Như Lai tạng chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn". Luận Phật Tánh chép: "Tâm tự tánh thanh tịnh gọi là Đạo đế". Lại là Nghiệp tánh trong mười thứ Phật tánh.

G3. Gương là pháp xuất ly: Nghĩa là pháp bất không, ra khỏi phiền não ngại, trí ngại lìa tướng hoà hợp thuần tịnh sáng suốt.

Phần ba này có: Nêu và giải thích.

"Pháp xuất ly" là pháp chân như ra khỏi hai chướng lìa nơi hoà hợp nên nói xuất ly. Trước nói Như Lai tạng bất không tại triền tánh tịnh. Nay nói Pháp thân bất không xuất triền lìa cấu. Như luận Thật Tánh chép: "Có hai thứ tịnh: Một là tự tánh tịnh, vì đồng tướng. Hai là lìa cấu tịnh, vì tướng tốt đẹp".

"Pháp bất không" là pháp thể xuất thế tức là nhân huân tập ở trước.

"Ra khỏi phiền não, v.v..." là tâm nhiễm thô tế, gọi là phiền não ngại, nương tựa vô minh gọi là trí ngại.

"Lìa hoà hợp..." là tâm tịnh ra khỏi chướng phá nghiệp thức, v.v... hoà hợp, lìa tướng tạp hoà hợp gọi là thuần, không hoặc nhiễm gọi là tịnh, ra khỏi vô minh gọi là Minh, là trí tuệ sáng suốt rộng lớn nên nói thuần tịnh sáng suốt.

G4. Gương là duyên huân tập: Là nương pháp xuất ly nên chiếu khắp tâm chúng sinh, khiến tu gốc lành theo niệm thị hiện.

Trong phần bốn có: Nêu và Biện.

Nghĩa là Bản giác kia khi ra khỏi chướng, tùy chiếu căn cơ thị hiện muôn hóa, cùng chúng sinh kia tạo năng lực huân tập duyên ngoại, nên nói nương pháp cho đến thị hiện.

Hỏi: Trong phần tùy nhiễm ở trước, trí tịnh có gì khác với pháp xuất ly này? Lại nghiệp dụng ở trước cùng duyên huân tập này có gì khác nhau?

Đáp: Trước đứng về mặt theo nhiễm trở lại tịnh, nên nói là trí. Tức rõ trí dụng kia đều nói về mặt Thỉ giác. Ở đây đứng về mặt tự tánh nên lìa chướng mà hiển bày pháp thể. Tức nói pháp dụng này đều nói theo pháp thể. Cho nên trước nói trí, ở đây nói pháp. Trước nói nghiệp, ở đây nói duyên. Nhưng, pháp trí tuy khác mà thể không khác nhau, vì Thỉ giác tức Bản giác. Nay nói về mặt nghĩa chia ra thì nên có cảnh trí khác nhau.

A2. Nói về Bất giác:

Có ba:

B1. Nói về cội gốc bất giác.

B2. Nói về ngọn ngành bất giác. "Sinh ba thứ" trở xuống.

B3. Kết ngọn trở về gốc: "Nên biết vô minh v.v..." trở xuống.

Lại cũng có thể nói phần một về thể bất giác. Phần hai nói về tướng bất giác, phần ba kết luận tướng đồng thể.

B1. Cội gốc bất giác:

Có hai:

C1 Nương giác thành mê.

C2. Nương mê bày giác. Cũng là giải thích nghi. Vì vọng kia nương chân mà khởi, không có tự thể riêng, lại hiển bày ngược chân, tức là công năng huân tập bên trong. Do nghĩa này trong kinh nói rằng: "Hễ có tâm thì đều có Phật tánh". Vì các vọng niệm đều nương vào chân, vì năng lực của chân nên khiến vọng niệm này không thể ngược dòng.

C1. Nương giác thành mê:

Có ba là: Pháp, Dụ và Hợp.

Nghĩa bất giác là không như thật biết pháp chân như là một, nên bất giác tâm khởi mà có niệm kia, niệm không tự tướng không lìa Bản giác.

Trong phần Pháp: ban đầu không rõ như lý một vị, nên giải thích nghĩa cội gốc bất giác, như người mê là phương chính.

"Bất giác niệm khởi" là niệm về các tướng nghiệp v.v... tức phương tà.

"Niệm không tự tướng" trở xuống, v.v... nói là tà không có tự thể riêng, không lìa phương chính tức nói bất giác chẳng lìa giác.

Giống như người mê y theo phương hướng nên mê, nếu lìa phương hướng thì không mê. Chúng sinh cũng như vậy, nương giác cho nên mê, nếu lìa tánh giác thì không có bất giác.

Hợp và dụ rất dễ biết.

C2. Nương mê bày giác:

Vì có tâm vọng tưởng bất giác, nên biết được danh nghĩa gọi là chân giác. Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác để nói.

Trong văn sau chia làm hai là: Nói rõ vọng có công năng sinh khởi tịnh, và nói nghĩa chân có đợi vọng. Bởi vọng nương chân mới bày được chân, chân theo vọng lại đợi vọng mà hiển.

B2. Ngọn ngành bất giác:

Giải thích sơ lược có hai:

C1. Đứng về mặt dụ mà nói ý.

C2. Đứng về mặt thức mà giải thích văn.

C1. Đứng về mặt Dụ mà nói ý:

Ban đầu Bản giác chân như giống như hai mắt trong sáng, hơi nóng của bệnh như vô minh căn bản. Bệnh hợp với mắt làm động mắt trong sáng kia. Nghiệp thức cũng như thế. Do mắt trong sáng động nên có mắt bệnh pháp khởi, tướng năng kiến cũng giống như thế. Vì mắt bị nhặm hướng ra bên ngoài nhìn xem, liền có cảnh giới vọng như hoa đốm giữa hư không hiện. Tướng cảnh giới cũng giống như vậy. Vì có cảnh hoa đốm giữa hư không, khiến phát khởi tâmphân biệt hoa đẹp hoa xấu, v.v... Tướng trí cũng giống như vậy. Vì tâm phân biệt này chấp cứng không thay đổi. Tướng nối nhau cũng như vậy. Vì cố chấp nên đối với cảnh thuận nghịch lấy bỏ đuổi tìm. Tướng chấp chặt cũng như vậy. Vì chấp lấy nên đối với đó đặt tên gọi, nếu có tướng mà lúc chưa đối diện, chỉ nghe tên liền chấp. Tướng chấp danh tự cũng giống như vậy. Đã kế danh chấp tướng phát động ở thân miệng, vin theo hoa đốm giữa hư không tạo nghiệp thiện ác, thọ quả báo khổ vui, ngủ vùi trong sinh tử, không thể thoát ra, đều do năng lực căn bản vô minh.

C2. Đứng về mặt thức mà giải thích văn:

Có hai:

D1. Vô minh làm nhân sinh ba đời.

D2. Cảnh giới làm duyên sinh sáu thô.

D1. Vô minh làm nhân sinh ba đời:

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng.

E1. Nêu chung:

Lại nữa, nương bất giác nên sinh ba thứ tướng, cùng bất giác tương ưng không lìa nhau.

"Không lìa bất giác kia" là nói tướng không lìa thể, ngọn không

lìa gốc. Vì nương vô minh thành vọng tâm, nương vọng tâm khởi vô minh.

Thế nào là ba?

Trong phần đầu nói ba tế tức là ba. Mỗi thứ có nêu và giải thích.

E2. Giải thích riêng:

1. Nghiệp tướng vô minh, vì nương bất giác nên tâm động gọi là nghiệp, giác thì chẳng động, động thì có quả khổ chẳng lìa nhân. "Vì nương bất giác" là giải thích nêu trong vô minh, tức cội gốc vô minh. "Tâm động gọi là nghiệp" là giải thích nêu trong nghiệp. Ở đây nghiệp có hai nghĩa:

- Nghĩa động tác, là nghĩa nghiệp. Nói nương bất giác có tâm động gọi là Nghiệp.

"Giác thì chẳng động" là nêu ngược để giải thích được thành. Khi đã được Thỉ giác thì không động niệm, là biết nay động chỉ do bất giác.

- Nghĩa nhân, là nghĩa nghiệp: nên nói động thì có khổ. Như khi được vắng lặng vô niệm tức Niết-bàn diệu lạc, nên biết nay động thì có họa khổ sinh tử.

"Quả không lìa nhân" là bất động, là an vui, tức biết động sẽ có khổ, nhân động quả khổ đã chẳng khác thời, nên nói chẳng lìa nhau. Ở đây tuy động niệm mà rất sâu kín. Duyên khởi một tướng năng sở chẳng phân, tức ngay trên phần tự thể A-lại-da. Như luận Vô Tướng nói.

Hỏi: Thức này là tướng gì? Là cảnh giới nào?.

Đáp: Tướng và cảnh giới chẳng thể phân biệt, một thể chẳng khác nên biết ở đây nói theo nghĩa nghiệp tướng A-lại-da. Hai phần sau nói về mặt bổn thức là kiến phần và tướng phần.

2. Tướng năng kiến, vì nương động nên thấy, chẳng động nên không thấy. Tướng năng kiến, tức là chuyển tướng. Vì nương nghiệp tướng trước chuyển thành năng thấy, nên nói do nương vào động nên thấy, nếu nương vào môn Tánh Tịnh thì không thấy, nên nói chẳng động thì không thấy. Ngược lại, hiển bày năng thấy là nương nghĩa động. Như thế, chuyển tướng tuy có năng duyên, vì cảnh giới sâu kín nên vẫn chưa biện rõ. Như Nhiếp Luận chép: "Ý thức duyên cảnh ba đời và chẳng phải cảnh ba đời". Như thế rất dễ biết, cảnh thức này duyên không thể biết. Đã nói sở duyên không thể biết, tức là đứng về năng duyên để nói nghĩa chuyển tướng bổn thức.

3. Tướng cảnh giới, vì nương hay thấy nên cảnh giới vọng hiện, lìa cái thấy thì không có cảnh giới. Tướng cảnh giới, tức là hiện tướng.

Nương chuyển tướng ở trước năng hiện cảnh giới, nói nương cái thấy nên cảnh giới vọng hiện. Sao ở đây nêu ngược lại để giải thích, rất dễ hiểu. Như Kinh Lăng-già chép: "Thí như gương sáng giữ các sắc tượng. Chỗ hiện của thức cũng giống như thế". Lại luận này văn sau nói rõ hiện thức rằng: "Năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện sắc tượng, hiện thức cũng giống như vậy". Cho đến dùng tất cả thời hồn nhiên mà khởi thường ở trước. Những thứ này đều theo nghĩa bổn thức hiện tướng mà nói. Hiện tướng này thường ở tại bổn thức. Huống là chuyển tướng, nghiệp tướng ở thức thứ sáu thứ bảy ư! Ba tướng này đều do vô minh căn bản làm động, tâm vốn vắng lặng hiện thành ba đời, tức tâm bất tương ưng thuộc về địa vị A-lại-da.

D2. Cảnh giới làm duyên sinh sáu thô:

Tức thức phân biệt sự, từ đây trở xuống, kinh Lăng-già chép: "Gió cảnh giới động các sóng thức, v.v..." chính là nghĩa này.

Hỏi: Ba đời thuộc A-lại-da, sáu thô thuộc ý thức, vì sao không nói thức Mạt-na?

Đáp: Ý này có hai nghĩa:

- Trước đã nói A-lại-da, Mạt-na phải là chấp tương ưng nên không nói riêng. Du Già nói: "Thức A-lại-da khởi thì hai thức tương ưng". Lại do ý thức lúc duyên cảnh ngoại ắt bên trong nương Mạt-na làm căn nhiễm ô mới có thể sinh khởi được. Cho nên kế nói sáu thô ắt bên trong nương Mạt-na cũng không nói riêng.

- Vì nghĩa bất tiện nên lược không nói. Tướng bất tiện là do vô minh trụ địa động tâm bổn tịnh, khiến sinh khởi hòa hợp thành A-lại-da, Mạt-na không có nghĩa này nên trong ba đời trước lược không nói. Lại do cảnh ngoại dẫn khởi sự thức, Mạt-na không có nghĩa duyên cảnh ngoại, nên trong sáu thô cũng lược không nói. Cũng có thể là chấp bên trong làm ngã, thuộc ba đời ở trước, chấp bên ngoài làm ngã thuộc sáu thô sau. Nên lược bỏ không nói đến, trong Kinh Lăng-già cũng đồng thuyết này. Vì vậy kinh ấy nói: "Này Đại Tuệ lược có ba thứ thức, nói rộng có tám tướng. Ba thức là: chân thức, hiện thức và thức phân biệt sự". Cho đến nói rộng hiện thức trong kinh tức là hiện tướng trong ba đời, thức phân biệt sự là sáu thô ở sau. Sở dĩ biết là kinh kia sau giải thích trong phần thức phân biệt sự, là nói: "Phan duyên cảnh giới bên ngoài khởi ra sự thức, v.v...". Vì vậy biết sự thức chẳng phải Mạt-na. Luận này văn sau cũng đồng như thế, phải nên ghi nhớ.

Giải thích riêng:

Có hai:

E1. Nêu chung.

E2. Giải thích riêng.

E1. Nêu chung:

Vì có cảnh giới duyên nên sinh ra sáu tướng, sáu tướng là:

E2. Giải thích riêng:

Sáu tướng sáu đoạn. Mỗi đoạn nêu trước, giải thích sau. Trong sáu tướng này gồm có ba cặp. Đó là hai tướng đầu là một cặp, là hoặc sâu kín trong sự thức, chấp cảnh pháp cho là thật. Trong sáu nhiễm đồng là pháp chấp. Chỗ đoạn của Bồ-tát Địa Thượng cũng nhiếp vào trong năm ý ở phần sau. Vì có nghĩa y chỉ hai tướng, kế đến là một cặp, là hoặc thô trong sự thức. Ở trên cảnh thật trước lại khởi hoặc tham, sân, v.v... tức là nhập vào năm ý ở phần sau. Lại làm rõ riêng về ý thức, chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, v.v... là sáu nhiễm phải dứt bỏ của người nhị thừa, v.v... Hai tướng sau là một cặp, nghĩa là nương hoặc tạo nghiệp khổ báo đắm chìm mãi.

1. Trí tướng là nương cảnh giới tâm khởi phân biệt ái và chẳng ái. Trí tướng là đối với tướng mà hiện thức ở trước, hiện ra chẳng rõ tự tâm hiện. Ban đầu khởi tuệ số phân biệt nhiễm tịnh, chấp có định tánh, nên nói nương cảnh giới cho đến chẳng ái.

2. Tướng tương tục nương vào trí nên sinh khổ vui, giác tâm khởi niệm tương ưng chẳng dứt. Tướng tương tục tướng nương vào trí là nói chỗ khởi nương, là nương vào sự phân biệt khởi chấp đối với cảnh yêu thích thì lãnh thọ cảm giác vui, đối với cảnh không yêu thích thì lãnh thọ cảm giác khổ, thường niệm khởi nối nhau hiện tiền. Đây là nói tự tương tục. Lại khởi lên sự thấm nhuần hoặc nghiệp dẫn dắt trong sinh tử, tức tha tương tục. Văn sau nói: "Chấp giữ khổ vui, v.v..." nên nói sinh cho đến chẳng dứt.

3. Tướng chấp thủ là nương vào duyên tương tục niệm cảnh giới chấp giữ khổ vui, tâm khởi mê đắm. Tướng chấp thủ là các cảnh khổ vui ở trước, chẳng rõ rỗng không mê đắm khởi sâu, nên văn sau nói; "Tức thức tương tục này nương vào phàm phu chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, v.v...".

"Nương vào tương tục cho đến khổ vui" là tướng tương tục ở trước, tâm khởi mê đắm là tương chấp thủ này.

4. Tướng kế chấp danh tự là nương vào vọng chấp phân biệt tướng giả danh. Tướng danh tự là nương vào điên đảo ở trước chấp tướng ở trên. Lại lập danh từ ngôn ngữ là phân biệt. Kinh Lăng-già chép: "Danh tướng thường theo nhau mà sinh ra các vọng tưởng". Nên nói nương

vọng chấp.

Từ trên đến đây là khởi hoặc, từ đây về sau là tạo nghiệp chiêu cảm quả báo.

5. Khởi nghiệp tướng là nương vào danh tự, tìm danh chấp trước, gây ra các thứ nghiệp. Khởi nghiệp tướng là mê đắm tướng mà đặt tên, nương hoặc thô này, phát động ở thân miệng tạo ra tất cả nghiệp tức nhân khổ.

6. Tướng nghiệp hệ khổ là do nương nghiệp thọ quả báo chẳng được tự tại. Tướng nghiệp hệ khổ là nghiệp dụng đã thành, chiêu cảm quả phải như thế, xoay vần trói buộc triền miên trong các đường sinh tử, nên nói nương nghiệp thọ quả báo chẳng được tự tại.

Từ trên đến đây là xong phần tướng ngọn ngành.

B3. Kết ngọn về gốc: "Nên biết" trở xuống.

Nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm.

Như ba tế, sáu thô ở trước gồm chung tất cả pháp nhiễm, đều do vô minh căn bản không rõ chân như mà khởi, nên biết vô minh sinh ra tất cả pháp nhiễm.

Từ đây trở xuống là giải thích lý do.

Vì tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

Nghi: Pháp nhiễm có nhiều thứ khác nhau chẳng đồng. Vì sao căn bản chỉ là một vô minh?

Giải thích: Pháp nhiễm tuy nhiều nhưng đều là hơi hám của vô minh, tất cả đều là tướng khác nhau của bất giác, nên chẳng khác bất giác. Nên nói tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

Từ trên đến đây giải thích chung nghĩa bất giác, tức đứng về mặt pháp nhiễm mà nói rõ tâm sinh diệt đã xong.

A3. Nói về Tướng nhiễm tịnh đồng khác: Từ đây trở xuống.

Trong đây có ba: 1. Nêu chung. 2. Kể tên. 3. Nói rộng.

Lại nữa, giác và bất giác có hai tướng, hai tướng ấy là:

1. Tướng giống. 2. Tướng khác.

Nói rộng.

Có hai:

B1. Tướng giống.

B2. Tướng khác.

B1. Tướng giống:

Có ba:

C1. Dụ.

C2. Hợp.

C3. Dẫn chứng.

C1. Dụ:

Tướng giống là giống như các thứ đồ dùng bằng sành, đều đồng tánh tướng là hạt bụi.

Tướng giống là hai pháp nhiễm tịnh giống nhau, lấy chân như làm thể, chân như dùng hai pháp này làm tướng, nên nói tánh tướng giống nhau. Các thứ bằng sành giống như các pháp nhiễm tịnh, đều đồng với tánh cát bụi. Đồ dùng lầy hạt bụi làm tánh, hạt bụi lấy đồ dùng làm tướng, nên nói tánh tướng cát bụi.

C2. Hợp:

Vô lậu như thế, các thứ nghiệp huyễn vô minh đều đồng tánh tướng chân như.

Nói vô lậu là Bản giác và Thỉ giác. Vô minh là gốc ngọn bất giác: Hai câu này đều có nghiệp hiển hiện mà chẳng thật có, nên nói nghiệp huyễn. Những thứ này là hợp các thứ đồ dùng.

"Đều đồng tánh tướng chân như" là lấy động môn chân như tạo ra hai pháp nhiễm tịnh trong môn Sinh diệt này. Lại không có tự thể riêng, nên nói là tánh. Chân như cũng dùng hai pháp này làm tướng. Tướng tịnh rất dễ hiểu.

Về tướng nhiễm, văn sau nói: "Chỉ do vô minh mà huân tập thì có tướng nhiễm".

C3. Dẫn chứng:

Cho nên trong kinh nương vào nghĩa này mà nói tất cả chúng sinh xưa nay thường trụ, nhập pháp Niết-bàn, Bồ-đề, chẳng có tướng tu, chẳng có tướng "vô sở đắc"rốt ráo.

Nói: "Nương vào nghĩa này cho đến Niết-bàn" là nương vào tướng đồng môn.

Như trên nói gốc ngọn bất giác xưa nay tức chân như, nên nói tất cả chúng sinh tự tánh Niết-bàn, không còn diệt độ nữa. Kinh nói: "Tất cả chúng sinh là tướng Niết-bàn, chẳng còn diệt nữa".

"Pháp Bồ-đề cho đến không có chỗ được" là nương vào tướng đồng môn này. Như Bản giác Thỉ giác ở trên tức là chân như. Nên Bồ-đề của chư Phật chẳng phải tu mà được. Lại ở trước đứng về mặt bất giác tức là như, nên chúng sinh xưa nay nhập Niết-bàn. Nay đứng về mặt giác cũng tức là chân, nên Bồ-đề của chư Phật không phải là mới được.

"Không phải tướng để tu" là hướng về Niết-bàn ở trước, chẳng phải liễu nhân để tu hiển.

"Không phải là tướng để tạo" là hướng về Bồ-đề ở trước, chẳng phải là do sinh nhân tạo tác.

"Rốt ráo không thật có" là hai quả này tức tánh tịnh sẵn có, nên không thật có.

Từ đây trở xuống là giải thích để xóa bỏ nghi ngờ.

Nghi: Nếu chúng sinh xưa nay đã nhập Niết-bàn, lại chẳng phải mới diệt, tức đã đồng chư Phật, vì sao không hiện sắc là báo thân và hóa thân?

Cũng không có sắc tướng để thấy, mà có thấy sắc tướng chỉ là theo nhiễm tạo tác nghiệp huyễn, chẳng phải tánh trí, sắc chẳng phải không, do đó trí tướng không thể thấy được.

Giải thích: Tự thể pháp tánh vốn không có sắc tướng để thấy, làm sao hiện được các sắc ư! Nên nói cũng không có sắc tướng để thấy.

Lại nghi: Nếu pháp tánh chẳng phải pháp sắc tướng để thấy thì, nên chẳng hiện hai sắc. Vì sao chư Phật hiện các thứ sắc báo thân và hóa thân?

Giải thích: Kia thấy các thứ sắc của chư Phật đều là theo huyễn nhiễm chúng sinh, trong tâm biến khác hiển hiện thuộc môn dị tướng ở sau, chẳng phải trong môn đồng tướng này.

Trong trí Bản giác có sắc ngại tánh bất không này. Lại cũng có thể Bản giác chẳng không trong Hằng sa đức cũng không có sắc tướng này, nên nói: "Thấy sắc tướng cho đến tánh bất không", làm sao biết được trong pháp thể kia không có sắc tướng?

Giải thích: Vì Bản giác trí tướng chẳng phải pháp để thấy.

B2. Tướng khác:

C1. Dụ.

C2. Hợp.

C1. Dụ:

Tướng khác là như các thứ đồ gốm mỗi thứ khác nhau, vì thế vô lậu vô minh tùy nhiễm huyễn mà khác nhau, nên tánh nhiễm huyễn có sự sai biệt.

C2. Hợp:

"Tùy nhiễm huyễn có sự sai biệt:" là pháp vô lậu.

"Tánh nhiễm huyễn có sự sai biệt" là pháp vô minh.

Vì vô minh kia mê lý bình đẳng, nên tự tánh kia có sự khác nhau, văn sau nói: "Như thế vô minh tự tánh có sự khác nhau". Các pháp vô lậu thuận theo tánh bình đẳng, nói thẳng về tánh thì không có sự khác nhau, chỉ theo pháp nhiễm mà có tướng khác nhau, nên nói pháp vô lậu

có sự khác nhau. Trong văn sau đối với các pháp nghiệp thức có sự sai biệt, nói Bản giác có Hằng sa tánh đức. Lại do đối trị pháp nhiễm có sự khác nhau kia, thành Thỉ giác có muôn đức sai biệt. Như thế nhiễm tịnh đều là chân như theo duyên hiển hiện, dường như có mà không tự thể, nên gọi chung là huyễn.

Từ trên đến đây nhiễm tịnh chẳng đồng, giải thích tâm sinh diệt đã xong

Chi II. Giải thích nhân duyên trong phần lập nghĩa ở trên:

Từ đây trở xuống. Có ba:

Tiết 1. Nói về nghĩa nhân duyên sinh diệt.

Tiết 2. Trình bày thể nhân duyên sở y. "Từ vô minh khởi thức" trở xuống.

Tiết 3. Trình bày lại thể tướng nhân duyên nương theo.

Tiết 1. Nghĩa nhân duyên sinh diệt:

Có hai:

A1. Nêu chung.

A2. Giải thích riêng.

A1. Nêu chung:

Lại nữa, nhân duyên sinh diệt nghĩa là chúng sinh nương theo tâm, ý, ý thức mà chuyển.

Nói nhân duyên là tâm thể A-lại-da. Không giữ tự tánh là nhân sinh diệt. Vô minh căn bản huân động tâm thể là duyên sinh diệt. Lại vô minh trụ địa các nhiễm căn bản là nhân sinh diệt, cảnh giới ivọng bên ngoài động dậy sóng thức là duyên sinh diệt. Nương vào hai nghĩa này để hiển bày nhân duyên. Các thức sinh diệt nhóm hợp mà sinh nên gọi là chúng sinh, nhưng không có tự thể riêng. Chỉ nương vào tâm thể nên nói nương vào tâm, tức tâm tự tướng A-lại-da. Chúng sinh năng y là ý, ý thức, nương tâm thể khởi nên nói chuyển, chuyển là khởi.

A2. Giải thích riêng:

Trước là nêu câu hỏi: Nghĩa này thế nào? Nghĩa là tâm này tạo ra chúng sinh như thế nào?

Tiết 2. Hiển bày riêng thể nhân duyên sở y:

Có ba:

A1. Giải thích tâm sở y.

A2. Giải thích ý chuyển.

A3. Giải thích ý thức chuyển.

A1. Giải thích tâm sở y:

Vì nương vào thức A-lại-da nói có vô minh. A-lại-da là tâm đã

nói ở trên, tức nhân sinh diệt. "Có vô minh" là nghĩa bất giác trong hai nghĩa của thức A-lại-da, tức duyên sinh diệt.

Muốn nói về nương nhân duyên này ý, ý thức chuyển. "Vì nương, v.v..." là trong phần chung ở trên lược nêu nhân kia, chỉ nói nương tâm. Trong phần giải thích riêng trình bày đầy đủ nhân duyên, nói là nương tâm mà có vô minh.

Hỏi: Ở trên nói nương giác có bất giác, do năng lực bất giác này nên động tâm thể kia, khiến sinh diệt hoà hợp, mới có nghiệp thức A-lại-da. Vì sao trong đây nói nương A-lại-da có vô minh?

Đáp: Đây giải thích có ba:

- Vì A-lại-da có hai nghĩa, nghĩa là do vô minh xao động chân tâm thành A-lại-da. A-lại-da này trở lại làm chỗ nương cho của vô minh kia, chẳng hề lìa nhau. Vì sao? Vì nương mê mà khởi tương tự, tức động chân tâm khơi nghiệp thức, mê tương tự là thật, tức nương A-lại-da mà có vô minh.

- A-lại-da có hai nghĩa, là giác và bất giác. trước chỉ đứng về mặt gốc mà nói nương theo giác có bất giác. Nay nói về mặt ngọn, nên nói nương A-lại-da có vô minh. Đây tức trong hai nghĩa là nghĩa bất giác trong A-lại-da, nên nói là nương.

- Trong đây ý chính chỉ lấy nghĩa chân tâm tùy duyên. Nghĩa tùy duyên này khó gọi tên, hoặc chưa khởi nói nương chân như mà có vô minh. hoặc đã nói nương A-lại-da mà có vô minh. Nhưng, hai tên này mới tột được nghĩa. Nên văn trước sau nương nhau mà nói.

A2. Giải thích ý chuyển: "Bất giác" trở xuống

Có ba:

B1. Lược nói.

B2. Nói rộng.

B3. Tổng kết quy về tâm.

B1. Lược nói năm thức tướng:

Bất giác mà khởi năng kiến, năng hiện, năng thủ cảnh giới, khởi niệm nối tiếp nên nói là ý.

"Bất giác mà khởi" là chỗ nương của tâm thể, do vô minh huân nên toàn thể động, tức là nghiệp thức. Trước nương A-lại-da mà có vô minh, tức nương tương tự mà khởi mê. Nay huân tâm thanh tịnh thành A-lại-da, tức là nương cho nên khởi tương tự. Hai nghĩa này cùng lúc nói có trước sau.

"Năng kiến" tức tâm thể kia chuyển thành năng kiến, tức là chuyển thức.

"Năng hiện" tức tâm thể kia lại thành năng hiện, tức là hiện thức.

"Năng thủ cảnh giới" là chấp giữ cảnh giới cho hiện thức hiệnra, đó là trí thức.

"Khởi niệm nối tiếp" là cảnh bị chấp giữ khởi các niệm thô, là thức tương tục.

Nương năm nghĩa này lần lượt chuyển thành y chỉ, y chỉ nghĩa này mà sinh ra ý thức, nên nói là ý. Nên Nhiếp Luận chép: "Ý lấy y chỉ năng sinh làm nghĩa".

B2. Nói rộng:

"Ý này" trở xuống là giải thích, có hai: Nêu và giải thích.

Trong phần giải thích năm ý là năm đoạn, mỗi đoạn có nêu và giải thích.

Ý này lại có năm tên, năm tên là:

1. Nghiệp thức, nghĩa là do năng lực vô minh nên bất giác tâm động. "Năng lực vô minh" là vô minh căn bản tức duyên sở y. Nói tâm không tự khởi, mà phải do duyên. "Bất giác tâm động" là nói về tướng khởi, giải thích thành nghĩa nghiệp. nghĩa khởi động là nghĩa nghiệp.

2. Chuyển thức là nương vào tướng năng kiến tâm động. Chuyển thức nói: "Nương năng kiến tâm động" là nương động của nghiệp thức trước chuyển thành tướng năng kiến. Chuyển thức có hai:

- Nếu theo vô minh, chỗ động chuyển thành năng kiến.
- Trong bổn thức như chỗ động cảnh giới kia chuyển thành năng kiến. Còn trong sự thức, trong đây chuyển tướng thuộc nghĩa ban đầu.

3. Hiện thức, nghĩa là năng hiện tất cả cảnh giới, giống như gương sáng hiện các sắc tượng. Hiện thức cũng giống như thế, theo năm trần đối đãi không có trước sau, vì tất cả thời hồn nhiên mà khởi thường hiện tiền. Hiện thức có: Pháp, Dụ và Hợp.

"Năng hiện tất cả cảnh giới" là nương vào sự thấy biết của chuyển thức ở trước, khởi lên công năng hay hiện này nên hiện cảnh giới vọng, năng lực của tâm thể kia hòa hợp huân tập với vô minh, nên hiện các thứ cảnh giới vô biên.

Trong phần hợp nói: "Năm trần" là nêu thô hiển để hợp với sắc tượng, mà thật hiện chung tất cả cảnh giới. Nên trong pháp ở trên nói là tất cả. Nếu theo luận Du-già thì hiện hạt giống của năm căn và khí thế gian. Nay trong luận này nghiêng về năm trần, vì đây là theo nghĩa dẫn khởi thức phân biệt sự mà nói như thế.

"Hồn nhiên mà khởi" là chẳng phải như thức thứ sáu, thứ bảy có

lúc dứt mất, nên giản trạch khác kia.

"Thường hiện tiền" là gốc các pháp, nói về thức này có trước các pháp, do đó là chỗ nương của các pháp. Đây phân biệt khác với thức Mạt-na.

4. Trí thức, nghĩa là phân biệt pháp nhiễm tịnh. "Trí thức" là phân biệt nhơ nhiệm trong sự thức. Nghĩa là chẳng rõ cảnh do tâm hiện ở trước khởi phân biệt sâu xa nhiễm tịnh, nên nói là Trí.

5. Tương tục thức, vì niệm tương tục không dứt nên giữ gìn nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ không để mất. Lại có công năng thành thục quả báo khổ vui hiện tại, vị lai không sai trái, khiến việc hiện tại qua rồi bỗng nhiên nhớ lại, việc vị lai bất giác vọng nghĩ. "Tương tục" cũng là phần tế trong sự thức, là tướng tương tục trong sáu tướng trước. "Vì niệm tương ưng chẳng dứt" là pháp chấp được nối tiếp lâu dài. Đây là đứng về tự thể chẳng dứt mà giải thích nghĩa nối tiếp. "Giữ gìn" trở xuống, giải thích có hai:

- Chỉ thuộc thức tương tục này, vì đứng về mặt công năng mà giải thích nghĩa tương tục. Thức này làm tươi nhuận nghiệp phiền não, dẫn dắt nghiệp thiện ác của các hạnh do vô minh ở quá khứ phát khởi, khiến thành tựu năng lực chịu đựng quả báo. Nếu không có nhuận hoặc thì hạt giống nghiệp tiêu mất, nên nói: "Giữ gìn" cho đến "không mất". Đây là dẫn từ sống khiến chín. Lại nữa, làm sinh khởi sự tươi nhuận sinh phiền não, khiến cho nghiệp đã chín cảm quả báo tương ưng, nên nói thành thục không sai trái. Nhân quả ba đời như thế trôi lăn, giữ gìn nối tiếp không dứt. Công do ý thức, vì nghĩa này gọi là thức tương tục.

- Nói: "Niệm đã qua" cho đến "vọng nghĩ" là nói lên thức này tướng phân biệt dụng thô không đồng với trí thức phân biệt nhơ nhiệm.

Trong phần hai nói Rộng công năng năm ý trước:

Giữ gìn nghiệp quả là công năng của ba tế ở trước, thuộc A-lại-da.

Nhớ cảnh đã qua và chưa đến là hai công năng sau thuộc phần tế sự thức.

B3. Tổng kết quy về tâm:

Có hai:

C1. Chính tổng kết quy về tâm.

C2. Giải thích nghi ngờ và nói rộng. "Nghĩa này thế nào?" trở xuống,

C1. Chính tổng kết quy về tâm:

Trước kết luận thuận ba cõi, sau kết luận ngược sáu trần.

Cho nên ba cõi luống dối chỉ do tâm tạo tác, lìa tâm thì không có cảnh giới sáu trần.

Trước nói "Cho nên" là nhất tâm ở trước theo vô minh động tạo năm thứ thức, nên nói ba cõi chỉ do tâm chuyển. Tâm này theo sự huân tập hiện tương tự gọi là hư, ẩn hiển hư rỗng, kia trá hiện thật trạng gọi là ngụy. Hình trạng hư ngụy tuy có nhiều thứ, nhưng tột cùng nhân duyên kia đều do tâm tạo. Trong kinh Thập Địa cũng đồng thuyết này. Lìa hiện thức kia thì không có trần cảnh, ngược lại xét sáu trần chỉ là nhất tâm, nên nói lìa tâm thì không, v.v...

C2. Giải thích nghi ngờ:

Có ba: - Hỏi. - Đáp. - Kết luận. "Nên biết" trở xuống.

Nghĩa này thế nào?

Ý hỏi: Hiện có trần cảnh, sao lại nói là duy tâm?

Vì tất cả pháp đều từ tâm khởi, vọng niệm mà sinh ra tất cả phân biệt, tức phân biệt tự tâm, tâm không thấy tâm, không có thể tướng nào khác thật có.

Đáp: Vì tất cả pháp đều từ tâm này theo huân tập mà khởi, lại không có thể nào khác, nên nói là duy tâm.

Nghi: Do đâu duy tâm này tạo ra các pháp?

Giải thích: Do vọng niệm huân nên sinh khởi các pháp, vì thế nói là do vọng niệm mà sinh.

Lại cũng có thể nghi ngờ: Pháp đã duy tâm, vì sao không thấy, mà chỗ tôi thấy chỉ là khác tâm?

Giải thích: Nói khác tâm là ông vọng niệm phân biệt tạo tác, nên nói vọng niệm sinh. Tức phân biệt tự tâm là cảnh hiện thức, không có pháp thật bên ngoài, cho nên phân biệt chỉ là phân biệt tự tâm, tức nói lên nghĩa không có trần, chỉ có thức.

"Tâm chẳng thấy tâm" là trần không tướng, thức không tự duyên, nên không có trần thì thức không sinh. Nhiếp Luận chép: "Không có chút pháp nhỏ hay chấp pháp nhỏ". Năng sở đều vắng lặng, gọi là không có tướng nào khác để được.

Bài kệ trong luận Trung Biên chép:

Vì nương vào Duy thức,
Nghĩa cảnh không thành được.
Bởi vì không có trần
Thì bổn thức không sinh.

Trong đây phân biệt tự tâm tức nương Duy thức để dẹp bỏ trần, là đồng nửa bài kệ đầu của luận Trung Biên. "Tâm chẳng thấy tâm"là

nương không trần để dẹp thức, là đồng nửa bài kệ sau của luận Trung Biên. Những thứ này là nói theo hạnh, là dẹp tánh y tha.

Luận Du Già nói: "Hỏi: Người tu quán hạnh lúc thấy biến kế sở chấp không có tướng, nên nói nhập các tánh nào? Đáp: Nhập tánh viên thành thật. Hỏi: Khi nhập tánh viên thành thật, sẽ nói dẹp những tánh nào? Đáp: Dẹp tánh y tha khởi".

Do đây nên biết, Duy thức quán thánh tựu thì không có thức. Kinh Lăng-già cũng nói: "Chẳng có tâm lượng của tâm, ta nói là tâm lượng" là nghĩa này.

Nếu nương vào luận này mà vô minh xao động chân như thành duyên khởi sinh diệt, gió vô minh diệt, sóng thức liền dừng, chỉ là chân như bình đẳng.

Trong phần tổng kết có bốn:

- Tổng kết tướng thuộc tâm.
- "Cho nên" trở xuống, là nêu ví dụ để nói.
- Câu "Duy tâm" trở xuống, là giải thích nghi ngoài tâm.
- "Vì tâm sinh" trở xuống, ngược lại xét duy tâm, bày cảnh thành vọng.

Nên biết tất cả cảnh giới thế gian đều nương vào vọng tâm vô minh của chúng sinh mà được trụ trì.

- Trong phần tổng kết tướng thuộc tâm: Vô minh là vô minh căn bản, vọng tâm là nghiệp thức, v.v... Vì tất cả cảnh ở thế gian nương theo đây mà thành tức hiện thức... Nếu vô minh chưa hết về trước, thì thức này gìn giữ cảnh giới không dứt, nên nói là gìn giữ trụ trì, v.v... Cho nên tất cả pháp như hình bóng trong gương, không có thật thể, chỉ là tâm luống dối. Vì tâm sinh thì các pháp sinh, tâm diệt thì các pháp diệt.

- Trong phần Nêu ví dụ: "Không thật có tự thể" là nói cảnh giới này lìa tâm không thật có tự thể. Lại cũng tức là tâm, nên không có tự thể. Như ngoài gương không có ảnh, trong gương lại không có thể.

- Trong phần Giải thích nghi:

Nghi rằng: Kia đã không có thể, do đâu hiển hiện rõ ràng?

Giải thích: Đây đều là hiển bày luống dối trên chân tâm, chỗ nào có tự thể mà được ư!

- Trong phần ngược lại xét duy tâm:

Nghi: Do đâu biết được hiển hiện chân tâm?

Giải thích: Vì tâm sinh thì các thứ pháp sinh, cho nên biết. Ở đây vì có năng lực vô minh bất giác tâm động, cho đến hiện ra tất cả cảnh, v.v... Nói tâm sinh thì các thứ pháp sinh, đây là tâm theo huân động, nên

nói là sinh. Nếu vô minh diệt thì cảnh giới diệt theo, các thứ phân biệt đều diệt không còn. Nói tâm diệt thì các pháp diệt, đây là nguồn tâm thanh tịnh trở lại, nên nói là diệt. Tâm đã theo bất giác vọng hiện các cảnh, tức xét các cảnh do tâm không có tự thể.

Hỏi: Ở trên nói sinh diệt kết luận lỗi thuộc về vô minh, văn này nói nhân duyên, tại sao kết luận thuộc về tâm?

Đáp: Trước do vô minh động tâm tĩnh kia, khiến kia sinh diệt, công sinh diệt này là do vô minh. Nay lý nhân duyên hoà hợp để nói thành các pháp, nói lên nghĩa vô tánh, rõ nghĩa bất trụ, đứng về mặt hòa hợp kết luận thuộc về tâm.

A3. Giải thích ý thức chuyển:

Có hai:

B1. Nêu.

B2. Giải thích.

B2. Giải thích. Có năm:

- Đứng về nhân để nói về thô.
- "Chấp ngã" trở xuống, xuất xứ mê lầm về thể.
- "Theo việc" trở xuống, là nói chỗ chấp nương vào duyên.
- "Tên là" trở xuống, là đặt tên kia.
- "Thức này" trở xuống, nói chỗ nương cho thức khởi.

Lại nữa, nói ý thức tức thức tương tục này nương vào phàm phu chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, các thứ vọng chấp theo việc phan duyên, phân biệt sáu trần gọi là ý thức, cũng gọi thức phân ly, lại gọi là thức phân biệt sự, thức này nương nghĩa ái kiến, phiền não mà lớn lên.

Ban đầu nói "Thức tương tục này" là nói thức sinh khởi này thô tế tuy khác, đồng một thức lại không có tự thể riêng. Thức chỉ cho thức thứ năm ở trước, nhưng ở trước theo phân biệt pháp chấp tương ưng phần tế, môn nghĩa y chỉ nên nói là ý. Ở đây hay khởi ái kiến tương ưng hoặc thô, theo môn Sinh khởi ở trước nên gọi là ý thức. Nghĩa là thức của ý nên gọi là ý thức.

"Nương các phàm phu" là phân biệt chẳng phải ý thức của bậc thánh, vì trí thức ở trước và thức tương tục chung cho cả chỗ khởi Nhị thừa và Bồ-tát trước Sơ địa, nên nay đứng về mặt phàm phu trình bày cái thô ấy.

"Chấp trước càng sâu" là do không đối trị nên mê đắm vọng cảnh, chuyển hiện hoặc thô tột cùng nên nói sâu.

"Mê lầm thể" là chẳng phải ngay ngoài tâm chấp cảnh làm thô,

cũng lại chấp ngã ở thân, chấp sở ở trần. Hoặc chấp tức uẩn, hoặc chấp lìa uẩn... các thứ vọng chấp. Đây là nói lên tướng chấp ngã.

"Duyên bị nương" là việc phan duyên điên đảo nơi cảnh, không rõ chánh lý nên nói là theo việc, v.v...

" Tên ý thức" là luận này theo nghĩa một ý thức, nên không nói riêng năm thức, chỉ nói ý thức phân biệt sáu trần.

"Cũng gọi là thức phân ly" là nương sáu căn chấp riêng sáu trần, nên nói phân ly.

Lại phân biệt các thứ sự tướng đến đi trong ngoài, nên nói là thức phân biệt sự.

Sau đây nói về chỗ nương của thức khởi. Kiến nghĩa là kiến nhất xứ trụ địa, tức kiến đạo hoặc. Ái nghĩa là ba ái, dục, sắc; Hữu tức tu đạo hoặc. Do đây, cả hai hoặc kiến đạo và tu đạo huân vào bổn thức khiến khắp sinh ra sinh thức phân biệt sự, nên nói là thêm lớn.

Trong phần sáu thô ở trên chấp thủ, kế danh và khởi nghiệp tướng đều theo nhau vào trong ý thức này, và trong sáu nhiễm sau, chấp tương ưng nhiễm cũng xếp vào đây.

Từ trên đến đây là nói rộng nghĩa nhân duyên sinh diệt đã xong.

QUYỂN TRUNG (Phần Cuối) HẾT

■